HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC HÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 12/2007/NQ-HĐND	*Bắc Hà, ngày 20 tháng 12 năm 2007*

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội
và dự toán ngân sách nhà nước năm 2008

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẮC HÀ
KHOÁ VIII - KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách, phê chuẩn ngân sách địa phương;

Xét tờ trình số 264/TTr-UBND ngày 18/12/2007 của UBND huyện, về việc đề nghị giao chỉ tiêu kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2008 cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn;

Hội đồng nhân dân huyện Bắc Hà khoá VIII, kỳ họp thứ 9 nhất trí,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất giao chỉ tiêu kinh tế xã hội và dự toán ngân sách địa phương năm 2008 cho các cơ quan, đơn vị, các xã *(có phụ biểu kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện Bắc Hà giao cho:

- UBND huyện Bắc Hà tổ chức, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện đảm bảo đúng các quy định quản lý tài chính theo Luật ngân sách hiện hành.

- Thường trực HĐND, các ban HĐND và các đại biểu HĐND huyện theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND huyện Bắc Hà khoá VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20/12/2007./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Bùi Quốc Cân

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2008
HUYỆN BẮC HÀ
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2007/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của HĐND huyện Bắc Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	Ghi chú
I	**TỔNG THU NS TRÊN ĐỊA BÀN**	**13.370**	**13.794**	
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**12.470**	**12.894**	
1	**Thu từ doanh nghiệp trung ương**	**0**	**0**	
2	**Thu từ doanh nghiệp địa phương**	**0**	**0**	
4	**Thu từ khu vực CTN - NQD**	**6.500**	**6.869**	
	- Thuế VAT	4.768	5.137	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.430	1.430	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	
	- Thuế môn bài	177	177	
	- Thuế tài nguyên	110	110	
	- Thu khác	10	10	
a	***Trong đó: Hộ cá thể***	***1.200***	***1.200***	
	- Thuế VAT	390	390	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	630	630	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5	5	
	- Thuế môn bài	140	140	
	- Thuế tài nguyên	30	30	
	- Thu khác	5	5	
b	***Trong đó: Doanh nghiệp***	***5.300***	***5.669***	
	- Thuế VAT	4.378	4.747	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800	800	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	- Thuế môn bài	37	37	
	- Thuế tài nguyên	80	80	
	- Thu khác	5	5	
	- 1% XDCB tỉnh chuyển			
5	**Lệ phí trước bạ nhà đất**	**700**	**700**	
	Trong đó: Trước bạ xe máy			
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**0**	
7	**Thuế nhà đất**	**70**	**70**	
8	**Thu phí, lệ phí**	**690**	**745**	
	- Trung ương	15	15	
	- Tỉnh			
	Trong đó: Phí nước thải			
	- Phí, lệ phí huyện, thị xã	480	480	
	- Phí, lệ phí xã, phường, thị trấn	195	250	
9	**Thuế chuyển quyền SD đất**	**60**	**60**	
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**4.000**	**4.000**	
11	**Tiền cho thuê đất**	**15**	**15**	
12	**Tiền thu bán nhà thuộc SHNN**	**0**		
13	**Tiền thuê nhà thuộc SHNN**			
14	**Thuế thu nhập cá nhân**			

15	**Thu khác tại xã**	**40**	**40**	
16	**Thu khác ngân sách**	**395**	**395**	
	- Thu sự nghiệp			
	- Thu tiền phạt an toàn giao thông	110	110	
	- Thu tịch thu	20	20	
	- Thu khác	265	265	
B	**THU ĐÓNG GÓP**	**900**	**900**	
	- Học phí	300	300	
	- Viện phí	600	600	
II	**TỔNG THU NS HUYỆN**	**82.961**	**83.385**	
A	**THU CÂN ĐỐI NSĐP**	**82.061**	**82.485**	
1	**Các khoản thu 100%**	**1.120**	**1.175**	
2	**Các khoản thu theo tỷ lệ (%)**	**7.320**	**7.689**	
	- Giữa NS Trung ương và NSĐP	6.203	6.572	
	- Giữa NS tỉnh - huyện - xã	1.117	1.117	
3	**Thu để lại đầu tư theo NQQH**	**4.000**	**4.000**	
4	**Thu bổ sung từ NS tỉnh**	**69.621**	**69.621**	
	- Thu BS có tính chất XDCB	1.540	1.540	
	- Thu bổ sung thường xuyên	58.279	58.279	
	- Bổ sung cải cách tiền lương	9.594	9.594	
	- Thu chuyển nguồn	208	208	
B	**THU H.TOÁN QUA NS HUYỆN**	**900**	**900**	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**82.961**	**83.385**	
A	**CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI**	**82.061**	**82.485**	
	**** Chi từ nguồn sử dụng đất***	***4.000***	***4.000***	
	**** Chi thường xuyên***	***76.742***	***76.742***	
I	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**16.638**	**16.638**	
1	**Chi quản lý nhà nước**	**11.111**	**11.111**	
	+ Khối huyện	3.915	3.915	
	+ Khối xã (NSX)	7.196	7.196	
2	Kinh phí Đảng	1.481	1.481	
	+ Khối xã (NSX)	1.481	1.481	
3	Khối đoàn thể	4.046	4.046	
	+ Khối huyện	1.135	1.135	
	+ Khối xã (NSX)	2.911	2.911	
II	**CHI SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ TD-TT**	**588**	**588**	
	+ Khối huyện	588	588	
III	**SN PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH**	**570**	**570**	
	+ Khối huyện	457	457	
	+ Khối xã (NSX)	113	113	
IV	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**3.764**	**3.764**	
1	Nông nghiệp thuỷ lợi (trạm khuyến nông)	301	301	
2	SN giao thông	600	600	
	Bảo dưỡng thường xuyên	600	600	
3	Chi xây dựng trụ sở xã	1.540	1.540	
4	SN kinh tế khác	1.323	1.323	
V	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**45.706**	**45.706**	
1	SN giáo dục	44.972	44.972	
2	SN đào tạo	734	734	
VI	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**7.285**	**7.285**	
VII	**CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI**	**839**	**839**	
	+ Khối huyện	288	288	

	+ Khối xã (NSX)	551	551	
VIII	**CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG**	**885**	**885**	
1	An ninh	318	318	
	+ Khối huyện	53	53	
	+ Khối xã (NSX)	265	265	
2	Quốc phòng	567	567	
	+ Khối huyện	130	130	
	+ Khối xã (NSX)	437	437	
IX	**CHI KHÁC**	**467**	**467**	
	+ Khối huyện	467	467	
X	**CHI DỰ PHÒNG**	**1.319**	**1.743**	Trong đó tăng thu 424 triệu
B	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**900**	**900**	
	- Học phí	300	300	
	- Viện phí	600	600	